

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

**Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận
Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Tháp
và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và các Nghị định sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Tháp và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực vịnh Gành Rái và vịnh Đồng Tranh với phạm vi:

a) Ranh giới về phía đất liền (phía Bắc): tiếp giáp với cửa sông Soài Rạp, chạy dọc theo đường bờ biển của xã Cần Giò đến hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Ngã Bảy và bờ của Cù Lao Phú Lợi đến hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Cái Mép, chạy dọc theo đường bờ đến điểm HCM1 (Mũi Vũng Tàu) có tọa độ 10°19'19,00"N, 107°04'49,00"E và điểm HCM2 có tọa độ 10°19'14,00"N, 107°17'28,00"E.

b) Ranh giới về phía biển (phía Đông): được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm HCM2 và điểm HCM3 có tọa độ $10^{\circ}07'13,00''\text{N}$, $107^{\circ}17'28,00''\text{E}$.

c) Ranh giới về phía biển (phía Nam): được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm HCM3 và HCM4 có tọa độ $10^{\circ}07'15,00''\text{N}$, $106^{\circ}57'46,00''\text{E}$.

d) Ranh giới về phía biển (phía Tây) và bờ tây vịnh Gành Rái:

Từ điểm nhô xa nhất bờ hữu ngạn sông Soài Rạp chạy dọc theo đường bờ biển tỉnh Đồng Tháp đến điểm HCM7 có tọa độ $10^{\circ}16'58,00''\text{N}$, $106^{\circ}46'11,00''\text{E}$ nối đến các điểm HCM6 có tọa độ $10^{\circ}16'58,00''\text{N}$, $106^{\circ}52'05,00''\text{E}$, HCM5 có tọa độ $10^{\circ}15'04,00''\text{N}$, $106^{\circ}57'48,00''\text{E}$ và điểm HCM4.

2. Khu vực sông Ngã Bảy, sông Lòng Tàu, sông Nhà Bè, sông Sài Gòn, sông Dừa, Tắc Định Cậu, rạch Tắc Rối với phạm vi:

a) Phạm vi tại sông Ngã Bảy, sông Lòng Tàu, sông Nhà Bè, sông Sài Gòn:

Ranh giới khu vực bắt đầu từ hai điểm nhô ra xa nhất của cửa sông Ngã Bảy, tiếp giáp với khu vực vịnh Gành Rái; từ đó chạy dọc theo hai bờ sông Ngã Bảy và sông Lòng Tàu đến điểm giao cắt giữa biên phải luồng hàng hải Sài Gòn - Vũng Tàu và biên phải luồng hàng hải Đồng Tranh - Gò Gia. Từ điểm giao cắt này, ranh giới tiếp tục chạy dọc theo biên phải luồng hàng hải Sài Gòn - Vũng Tàu và bờ sông thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng thượng lưu sông Nhà Bè, đến đường thẳng vuông góc với bờ sông, cách Bến cảng Xăng dầu 186 một đoạn 200 m. Tại đây, ranh giới được xác định từ điểm HD5 (tọa độ $10^{\circ}41'48,08''\text{N}$; $106^{\circ}45'30,94''\text{E}$), chạy theo hướng thượng lưu đến điểm HD6 (tọa độ $10^{\circ}42'09,37''\text{N}$; $106^{\circ}45'13,37''\text{E}$), sau đó nối vuông góc với mép bờ sông và tiếp tục chạy dọc theo hai bờ sông Nhà Bè về phía thượng lưu.

Từ ngã ba Mũi Đèn Đỏ (giao giữa các sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Sài Gòn) chạy dọc theo hai bờ sông Sài Gòn đến đường thẳng được nối bởi hai điểm HCM8 ($10^{\circ}46'11,23''\text{N}$, $106^{\circ}42'18,40''\text{E}$) và HCM9 ($10^{\circ}46'13,14''\text{N}$, $106^{\circ}42'29,54''\text{E}$).

Khu vực rạch Đồi: từ hai điểm nhô xa nhất của rạch Đồi chạy dọc theo hai bờ đến đường biên hạ lưu hành lang an toàn cầu Phú Xuân.

b) Phạm vi tại sông Dừa, Tắc Định Cậu, rạch Tắc Rối: từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Dừa (tại ngã ba sông Dừa - sông Ngã Bảy) chạy dọc theo hai bờ sông Dừa đến ngã ba sông Dừa - Tắc Định Cậu, chạy dọc theo hai bờ Tắc

Định Cậu, rạch Tắc Rối (từ ngã ba Tắc Định Cậu - rạch Tắc Rối đến ngã ba rạch Tắc Rối - sông Lòng Tàu).

3. Khu vực sông Soài Rạp với phạm vi:

Từ khu vực cửa sông Soài Rạp (tiếp giáp với khu vực vịnh Đồng Tranh) chạy dọc theo hai bờ sông Soài Rạp đến ngã ba Bình Khánh (giao giữa các sông Soài Rạp, sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu).

Khu vực sông Đồng Điền: từ hai điểm nhô xa nhất của sông Đồng Điền chạy dọc theo hai bờ đến đường biên hạ lưu hành lang an toàn cầu Đồng Điền.

4. Khu vực sông Đồng Tranh, Tắc Bài - Tắc Ông Cu, Tắc Cua, sông Gò Gia với phạm vi:

a) Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Gò Gia (tại ngã ba sông Gò Gia, sông Cái Mép, sông Thị Vải) chạy dọc theo hai bờ sông Gò Gia đến ranh giới phía thượng lưu ngang đường vĩ tuyến $10^{\circ}35'00''N$ (tại ngã ba sông Gò Gia, sông Ba Giỏi, Tắc Cua).

b) Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa Tắc Cua (tiếp giáp với ngã ba sông Gò Gia, sông Ba Giỏi, Tắc Cua) chạy theo hai bờ về phía thượng lưu đến ngã ba Tắc Cua và sông Đồng Tranh.

c) Từ hai điểm nhô xa nhất của Tắc Bài - Tắc Ông Cu (tiếp giáp với sông Gò Gia) chạy dọc theo hai bờ về phía thượng lưu đến ngã ba Tắc Bài - Tắc Ông Cu và sông Đồng Tranh.

d) Phạm vi tại sông Đồng Tranh: từ hai điểm nhô xa nhất của sông Đồng Tranh (tiếp giáp với sông Ngã Bảy) chạy dọc theo hai bờ về phía thượng lưu đến điểm HD2 có tọa độ $10^{\circ}38'34,07''N$, $106^{\circ}51'37,77''E$ nối vuông góc với biên phải theo thiết kế của luồng hàng hải Đồng Tranh - Gò Gia, chạy dọc theo biên phải luồng hàng hải Đồng Tranh - Gò Gia và bờ sông thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh về phía thượng lưu đến ngã ba sông Đồng Tranh và sông Lòng Tàu.

5. Khu vực sông Cái Mép, sông Thị Vải, sông Dinh, rạch Bà, rạch Ông Bền, sông Rạng, sông Thêu với phạm vi:

a) Phạm vi tại sông Dinh, rạch Bà:

Từ điểm HCM11 (mép bờ phía Nam Gò Công) có tọa độ $10^{\circ}25'00,00''N$, $107^{\circ}07'00,00''E$ chạy dọc theo bờ phải sông Dinh qua cầu cảng Công ty Hải sản Trường Sa đến đường thẳng ranh giới cắt ngang sông tại đường vĩ tuyến

10°26'12,50"N. Từ giao điểm của đường thẳng cắt ngang sông tại đường vĩ tuyến 10°26'12,50"N với mép bờ trái sông Dinh chạy theo bờ sông Dinh về phía hạ lưu sông tới điểm nhô xa nhất của bờ phải cửa rạch Bà. Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa rạch Bà chạy dọc theo hai bờ rạch Bà đến đường thẳng cắt ngang rạch, cách mép ụ tàu Vungtau Shipyard 100 mét về phía thượng lưu (là ranh giới giữa ụ tàu Vungtau Shipyard với cảng chuyên dùng của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam).

b) Phạm vi tại rạch Ông Bền, sông Rạng:

Từ điểm HCM11 và điểm HCM10 có tọa độ 10°26'08,00"N, 107°06'00,00"E chạy theo đường bờ phía Tây Nam xã Long Sơn đến điểm nhô xa nhất của bờ trái cửa rạch Ông Bền.

Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa rạch Ông Bền chạy dọc theo hai bờ rạch Ông Bền đi về phía thượng lưu đến ngã ba rạch Ông Bền và sông Rạng, tiếp tục chạy dọc theo hai bờ sông Rạng đến đường kinh tuyến 107°03'19,75"E cắt ngang sông Rạng.

c) Phạm vi tại sông Cái Mép, sông Thị Vải:

Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Cái Mép (tiếp giáp với khu vực vịnh Gành Rái) chạy về phía thượng lưu dọc theo hai bờ sông Cái Mép, sông Thị Vải đến phía thượng lưu của rạch Ông Cò (điểm HD1 có tọa độ 10°36'42,70"N, 107°00'18,18"E) nối vuông góc với biên trái luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải và chạy dọc theo biên trái luồng Vũng Tàu - Thị Vải đến ranh giới vùng nước cảng biển thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai tại đường vĩ tuyến 10°38'45"N.

d) Phạm vi tại sông Thêu: từ ngã ba sông Thêu và sông Cái Mép chạy dọc theo hai bờ về phía hạ lưu sông Thêu đến đường vĩ tuyến 10°30'03,09"N.

6. Khu vực trước Bến cảng Bình Dương trên sông Đồng Nai được giới hạn bởi 04 điểm HD7, HD8, HD9, HD10 có tọa độ sau đây:

HD7: 10°53'58,10"N, 106°50'14,40"E;

HD8: 10°54'03,40"N, 106°50'13,30"E;

HD9: 10°54'04,50"N, 106°50'14,00"E;

HD10: 10°53'56,90"N, 106°50'16,30"E.

7. Khu vực sông Đồng Nai với phạm vi:

Từ ngã ba Mũi Đèn Đỏ (giao giữa các sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Sài Gòn) chạy dọc theo hai bờ sông Đồng Nai đến đoạn thẳng cắt ngang sông Đồng Nai từ điểm nhô xa nhất của Tắc Thầy Bảy thuộc Cù lao Ông Cò đến điểm nhô xa nhất phường Long Trường. Ranh giới giữa sông Đồng Nai và sông Sau là đoạn thẳng cắt ngang sông Sau được xác định bằng đoạn thẳng nối 02 điểm có tọa độ HD3 ($10^{\circ}46'06,69''\text{N}$, $106^{\circ}48'22,52''\text{E}$) và HD4 ($10^{\circ}45'46,53''\text{N}$, $106^{\circ}48'22,11''\text{E}$).

8. Khu vực Côn Đảo với phạm vi:

a) Phạm vi tại vịnh Bến Đầm:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm BD1, BD2, BD3 và BD4 có tọa độ sau đây:

BD1: $08^{\circ}39'47,00''\text{N}$, $106^{\circ}32'23,00''\text{E}$ (mũi phía Tây Bắc - hòn Bà);

BD2: $08^{\circ}42'26,00''\text{N}$, $106^{\circ}32'08,00''\text{E}$ (mũi phía Tây Nam - hòn Tre Lớn);

BD3: $08^{\circ}41'08,00''\text{N}$, $106^{\circ}33'13,00''\text{E}$ (mũi phía Tây Nam - hòn Trác);

BD4: $08^{\circ}41'01,00''\text{N}$, $106^{\circ}33'34,00''\text{E}$.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm BD4 chạy theo đường bờ về phía Nam đến đường bờ phía Đông Bắc (hòn Bà) tới điểm BD1.

b) Phạm vi tại vịnh Côn Sơn:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm CS1, CS2, CS3, CS4, CS5 và CS6 có tọa độ dưới đây:

CS1: $08^{\circ}39'30,80''\text{N}$, $106^{\circ}36'10,00''\text{E}$ (Đền biển Đá Trắng);

CS2: $08^{\circ}39'05,30''\text{N}$, $106^{\circ}37'25,10''\text{E}$;

CS3: $08^{\circ}40'54,20''\text{N}$, $106^{\circ}39'34,60''\text{E}$ (Mũi Sung Xinh - hòn Bảy Cạnh);

CS4: $08^{\circ}42'41,10''\text{N}$, $106^{\circ}42'19,70''\text{E}$ (điểm CS4 là giao điểm của hai đường thẳng xuất phát từ điểm CS3 và tiếp tuyến với vòng tròn giới hạn của Vùng đón trả hoa tiêu là vòng tròn có bán kính 840 m với tâm tại vị trí có tọa độ $08^{\circ}42'48''\text{N}$, $106^{\circ}41'40''\text{E}$);

CS5: $08^{\circ}43'26,50''\text{N}$, $106^{\circ}41'44,20''\text{E}$ (điểm CS5 là giao điểm của hai đường thẳng xuất phát từ điểm CS6 tiếp xúc với vòng tròn giới hạn của Vùng đón trả hoa tiêu là vòng tròn có bán kính 840 m với tâm tại vị trí có tọa độ $08^{\circ}42'48''\text{N}$, $106^{\circ}41'40''\text{E}$ và đường thẳng tiếp tuyến với vòng tròn giới hạn của

Vùng đón trả hoa tiêu là vòng tròn có bán kính 840 m với tâm tại vị trí có tọa độ $08^{\circ}42'48''\text{N}$, $106^{\circ}41'40''\text{E}$);

CS6: $08^{\circ}41'38,30''\text{N}$, $106^{\circ}39'26,70''\text{E}$ (Mũi Tàu Bể).

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm CS6 chạy theo đường bờ về phía Nam đến CS1.

9. Khu vực các cảng dầu khí ngoài khơi: Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Rạng Đông, Rồng Đôi - Rồng Đôi Tây, Tê Giác Trắng, Chim Sáo, Lan Tây, Biển Đông, Sao Vàng - Đại Nguyệt. Tọa độ điểm giới hạn các cảng dầu khí ngoài khơi được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Ranh giới cửa nhánh sông, cửa rạch vào các sông quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8 Điều này được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm bờ nhô xa nhất ở cửa nhánh sông, cửa rạch đó.

11. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN3GR001, VN300025, VN4CD001, VN4ĐN001 được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm, các đường kinh tuyến và các đường vĩ tuyến quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực sông Vàm Cỏ với phạm vi: từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Vàm Cỏ (tiếp giáp với sông Soài Rạp) chạy dọc theo hai bờ về phía thượng lưu đến đường thẳng nối hai điểm TN5 ($10^{\circ}28'08,66''\text{N}$, $106^{\circ}28'15,57''\text{E}$) và TN6 ($10^{\circ}28'29,16''\text{N}$, $106^{\circ}37'48,07''\text{E}$).

2. Khu vực sông Cần Giuộc với phạm vi: từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Cần Giuộc (tiếp giáp với sông Soài Rạp) chạy dọc theo hai bờ về phía thượng lưu đến đường thẳng nối hai điểm TN3 ($10^{\circ}30'39,67''\text{N}$, $106^{\circ}42'44,98''\text{E}$) và TN4 ($10^{\circ}30'26,67''\text{N}$, $106^{\circ}42'49,58''\text{E}$).

3. Khu vực sông Soài Rạp (thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh) với phạm vi:

a) Khu vực trên sông Soài Rạp: khu vực từ bờ hữu ngạn sông Soài Rạp đến biên trái luồng hàng hải Soài Rạp từ ngã ba sông Vàm Cỏ đến Kênh Hàng;

b) Khu vực Kênh Hàng với phạm vi: từ hai điểm nhô xa nhất của Kênh Hàng (tiếp giáp với sông Soài Rạp) chạy dọc theo hai bờ về phía thượng lưu đến đường thẳng nối hai điểm TN1 ($10^{\circ}34'20,13''\text{N}$, $106^{\circ}43'10,49''\text{E}$) và TN2 ($10^{\circ}34'15,58''\text{N}$, $106^{\circ}43'05,30''\text{E}$).

4. Ranh giới của cửa kênh, rạch vào các sông quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm bờ nhô xa nhất ở cửa kênh, rạch đó.

5. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh quy định tại Thông tư này được xác định trên hải đồ VN3GR001 do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm, các đường kinh tuyến và các đường vĩ tuyến quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực trên sông Soài Rạp (thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp) với phạm vi: khu vực từ bờ hữu ngạn sông Soài Rạp đến biên trái luồng hàng hải Soài Rạp từ cửa sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ.

2. Khu vực vịnh Đồng Tranh (thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp) với phạm vi:

Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HCM7, HCM6, HCM5, ĐT1, TG2 có tọa độ sau đây:

HCM7: $10^{\circ}16'58,00''\text{N}$, $106^{\circ}46'11,00''\text{E}$;

HCM6: $10^{\circ}16'58,00''\text{N}$, $106^{\circ}52'05,00''\text{E}$;

HCM5: $10^{\circ}15'04,00''\text{N}$, $106^{\circ}57'48,00''\text{E}$;

ĐT1: $10^{\circ}10'52,67''\text{N}$, $106^{\circ}57'46,50''\text{E}$;

TG2: $10^{\circ}10'53,00''\text{N}$, $106^{\circ}47'36,00''\text{E}$.

3. Khu vực sông Tiền (nhánh cửa Tiểu) với phạm vi:

Từ khu vực cửa Tiểu chạy dọc theo hai bờ sông Tiền (nhánh cửa Tiểu): phía bờ phải (từ biển vào) đến điểm TG9; phía bờ trái (từ biển vào) đến đoạn thẳng nối hai điểm TG4 - TG5, tiếp tục chạy dọc theo biên trái luồng hàng hải sông Tiền đến đoạn thẳng TG6 - TG7, tiếp tục chạy dọc theo bờ trái sông Tiền

đến điểm TG8, tạo thành đường khép kín với điểm TG9. Tọa độ các điểm giới hạn sau đây:

TG4: $10^{\circ}18'18,00''\text{N}$, $106^{\circ}28'46,00''\text{E}$ (điểm nhô xa nhất của Cù lao Tân Thới);

TG5: $10^{\circ}18'24,00''\text{N}$, $106^{\circ}28'45,00''\text{E}$;

TG6: $10^{\circ}20'40,00''\text{N}$, $106^{\circ}21'53,00''\text{E}$;

TG7: $10^{\circ}20'32,00''\text{N}$, $106^{\circ}21'51,00''\text{E}$;

TG8: $10^{\circ}20'13,66''\text{N}$, $106^{\circ}19'07,00''\text{E}$;

TG9: $10^{\circ}20'34,06''\text{N}$, $106^{\circ}19'07,00''\text{E}$.

4. Khu vực Mỹ Ngãi với phạm vi:

Được giới hạn bởi đường bờ từ điểm CL1 chạy dọc theo bờ sông Tiền về phía hạ lưu đến điểm CL6 và các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm CL1, CL2, CL3, CL4, CL5 và CL6 có tọa độ sau đây:

CL1: $10^{\circ}30'43,8''\text{N}$, $105^{\circ}33'28,1''\text{E}$ (cách mép cầu cảng Kho xăng dầu Đồng Tháp 500 m về phía thượng lưu);

CL2: $10^{\circ}30'40,70''\text{N}$, $105^{\circ}33'22,10''\text{E}$;

CL3: $10^{\circ}30'22,30''\text{N}$, $105^{\circ}33'31,20''\text{E}$;

CL4: $10^{\circ}29'40,60''\text{N}$, $105^{\circ}33'48,50''\text{E}$;

CL5: $10^{\circ}29'23,60''\text{N}$, $105^{\circ}33'54,80''\text{E}$;

CL6: $10^{\circ}29'27,90''\text{N}$, $105^{\circ}34'06,40''\text{E}$ (cách mép cầu cảng Đồng Tháp 500 m về phía hạ lưu).

5. Khu vực Sa Đéc với phạm vi:

a) Được giới hạn bởi đường bờ từ điểm SĐ1 chạy dọc theo bờ sông Tiền về phía hạ lưu đến điểm SĐ6 và các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm SĐ1, SĐ2, SĐ3, SĐ4, SĐ5 và SĐ6 có tọa độ sau đây:

SĐ1: $10^{\circ}19'23,20''\text{N}$, $105^{\circ}45'15,20''\text{E}$ (cách mép cầu cảng Sa Đéc 300 m về phía thượng lưu);

SĐ2: $10^{\circ}19'28,40''\text{N}$, $105^{\circ}45'26,30''\text{E}$;

SĐ3: $10^{\circ}19'17,80''\text{N}$, $105^{\circ}45'31,80''\text{E}$;

SĐ4: $10^{\circ}19'05,40''\text{N}$, $105^{\circ}45'38,30''\text{E}$;

SD5: 10°19'02,80"N, 105°45'39,80"E;

SD6: 10°18'56,60"N, 105°45'27,20"E (cách mép cầu cảng Sa Đéc 500 m về phía hạ lưu).

b) Vùng nước cho tàu thuyền neo đậu được không chế bởi các điểm có tọa độ sau đây:

PS2: 10°19'30,00"N, 105°45'18,00"E;

PS4: 10°19'49,00"N, 105°45'10,00"E.

c) Vùng nước cho tàu thuyền neo đậu tại các điểm có tọa độ sau đây:

N1: 10°17'56,10"N, 105°46'12,70"E;

N2: 10°18'21,50"N, 105°45'55,10"E;

N3: 10°18'39,80"N, 105°45'44,70"E.

6. Khu vực thượng lưu cầu Mỹ Thuận với phạm vi: là vùng nước cho tàu thuyền neo đậu tại các điểm có tọa độ sau đây:

MTH1: 10°16'51,90"N, 105°53'28,80"E;

MTH2: 10°17'04,90"N, 105°53'12,90"E;

MTH3: 10°17'16,70"N, 105°52'59,40"E.

7. Khu vực biên giới Vĩnh Xương - Thường Phước với phạm vi:

Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm VX1, VX2, VX3, TP1, TP2, TP3 có tọa độ sau đây:

VX1: 10°54'45,77"N, 105°10'52,89"E;

VX2: 10°54'23,95"N, 105°10'54,82"E;

VX3: 10°53'26,54"N, 105°11'00,67"E;

TP1: 10°54'43,89"N, 105°11'42,03"E;

TP2: 10°54'24,63"N, 105°11'43,16"E;

TP3: 10°53'26,51"N, 105°11'52,87"E.

8. Khu vực sông Hậu với phạm vi: khu bến Lấp Vò trên sông Hậu là đường thẳng cắt ngang sông Hậu tại rạch Nọc và điểm LV1 thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp (ranh giới giữa tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Vĩnh Long) chạy dọc theo bờ sông Hậu về phía thượng lưu đến đường thẳng cắt ngang sông Hậu tại rạch Cái Tàu

Thượng thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp và điểm LV2 (ranh giới giữa hai tỉnh An Giang và Đồng Tháp), có tọa độ sau đây:

LV1: $10^{\circ}08'06,46''\text{N}$, $105^{\circ}40'51,73''\text{E}$;

LV2: $10^{\circ}20'08,14''\text{N}$, $105^{\circ}29'09,22''\text{E}$.

9. Ranh giới của cửa kênh, rạch vào các sông quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 Điều này được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm bờ nhô xa nhất ở cửa kênh, rạch đó.

10. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành bao gồm: VN3GR001 được cập nhật mới nhất năm 2025, Hải đồ sông Mekong năm 2008. Tọa độ các điểm, các đường kinh tuyến và các đường vĩ tuyến quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Khu vực hàng hải thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Tháp

1. Khu vực hàng hải số 1: bao gồm khu vực sông Ngã Bảy, sông Lòng Tàu, sông Nhà Bè, sông Sài Gòn, sông Dừa, Tắc Định Cậu, rạch Tắc Rối, khu vực sông Soài Rạp, khu vực sông Đồng Nai thuộc địa phận thành phố Hồ Chí Minh; khu vực sông Soài Rạp thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh và khu vực sông Soài Rạp thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp.

2. Khu vực hàng hải số 2: bao gồm khu vực sông Đồng Tranh, Tắc Bài - Tắc Ông Cu, Tắc Cua, sông Gò Gia; khu vực sông Cái Mép, sông Thị Vải, sông Dinh, rạch Bà, rạch Ông Bền, sông Rạng, sông Thêu và khu vực vịnh Gành Rái, vịnh Đồng Tranh thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Khu vực hàng hải số 3: bao gồm khu vực các cảng dầu khí ngoài khơi Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Rạng Đông, Rồng Đôi - Rồng Đôi Tây, Tê Giác Trắng, Chim Sáo, Lan Tây, Biền Đông, Sao Vàng - Đại Nguyệt thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Khu vực hàng hải số 4: bao gồm khu vực Côn Đảo thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Khu vực hàng hải số 5: bao gồm khu vực sông Vàm Cỏ, khu vực sông Cần Giuộc thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh và khu vực vịnh Đồng Tranh, khu vực sông Tiền (nhánh cửa Tiểu) thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp.

6. Khu vực hàng hải số 6: bao gồm khu vực Mỹ Ngãi, khu vực Sa Đéc, khu vực thượng lưu cầu Mỹ Thuận và khu vực biên giới Vĩnh Xương - Thường Phước thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp.

Điều 5. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh

Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Tháp được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9 Điều 1; khoản 3 Điều 2; khoản 1 Điều 3 và các khu vực hàng hải được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 18/2020/TT-BGTVT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bãi bỏ Thông tư số 02/2022/TT-BGTVT ngày 18 tháng 2 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2020/TT-BGTVT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bãi bỏ Thông tư số 57/2015/TT-BGTVT ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu.

5. Bãi bỏ khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2022/TT-BGTVT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bến Tre và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp.

6. Bãi bỏ số thứ tự 17, 19, 20, 21 tại Phụ lục Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục khu vực hàng hải thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, CHHĐTVN (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I
KHU VỰC TẠI CÁC CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Bạch Hổ:

Được giới hạn bởi 03 đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại các điểm BH1, BH2 và BH3 có tọa độ sau đây:

BH1: 09°46'31,00"N, 107°58'43,00"E;

BH2: 09°48'54,00"N, 108°00'09,00"E;

BH3: 09°43'51,00"N, 107°57'02,00"E.

2. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rồng:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm MR có tọa độ sau đây:

MR: 09°34'33,00"N, 107°52'52,00"E.

3. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Đại Hùng:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm DH có tọa độ sau đây:

DH: 08°28'36,00"N, 108°41'16,00"E.

4. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rạng Đông:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm RĐ có tọa độ sau đây:

RĐ: 10°01'16,00"N, 108°16'01,00"E.

5. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rồng Đôi - Rồng Đôi Tây:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm RĐ - RĐT có tọa độ sau đây:

RĐ-RĐT: 07°48'36,00"N, 108°11'01,00"E.

6. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Tê Giác Trắng:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm TGT có tọa độ sau đây:

TGT: 09°58'25,00"N, 107°58'10,00"E.

7. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Chim Sáo:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm CS có tọa độ sau đây:

CS: $07^{\circ}20'43,00''\text{N}$, $108^{\circ}18'36,00''\text{E}$.

8. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Lan Tây:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm LT có tọa độ sau đây:

LT: $07^{\circ}34'45,00''\text{N}$, $108^{\circ}52'03,00''\text{E}$.

9. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Biển Đông:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý, với tâm tại điểm HT - MT có tọa độ sau đây:

HT-MT: $08^{\circ}03'06,00''\text{N}$, $108^{\circ}54'24,00''\text{E}$.

10. Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 1,0 hải lý, với tâm tại điểm SV - ĐN có tọa độ sau đây:

SV-ĐN: $08^{\circ}22'51,00''\text{N}$, $108^{\circ}41'11,00''\text{E}$.

Phụ lục II
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Tháp như sau:

1. Khu vực vùng biển tại vịnh Gành Rái và vịnh Đồng Tranh:

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HCM1	10°19'19,00"	107°04'49,00"	10°19'15,00"	107°04'55,00"
HCM2	10°19'14,00"	107°17'28,00"	10°19'10,00"	107°15'34,00"
HCM3	10°07'13,00"	107°17'28,00"	10°07'09,00"	107°15'34,00"
HCM4	10°07'15,00"	106°57'46,00"	10°07'11,00"	106°57'52,00"
HCM5	10°15'04,00"	106°57'48,00"	10°15'00,00"	106°57'54,00"
HCM6	10°16'58,00"	106°52'05,00"	10°16'54,00"	106°52'11,00"
HCM7	10°16'58,00"	106°46'11,00"	10°16'54,00"	106°46'17,00"
HCM10	10°26'08,00"	107°06'00,00"	10°26'04,00"	107°06'06,00"
HCM11	10°25'00,00"	107°07'00,00"	10°24'56,00"	107°07'06,00"
Đường vĩ tuyến	10°30'03,09"		10°29'59,42"	
Đường kinh tuyến		107°03'19,75"		107°03'26,17"

2. Khu vực sông Ngã Bảy, sông Lòng Tàu, sông Nhà Bè, sông Sài Gòn, sông Dừa, Tắc Định Cầu, rạch Tắc Rối:

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HCM8	10°46'11,23"	106°42'18,40"	10°46'07,57"	106°42'24,84"
HCM9	10°46'13,14"	106°42'29,54"	10°46'09,48"	106°42'35,98"
HĐ5	10°41'48,08"	106°45'30,94"	10°41'44,41"	106°45'37,36"
HĐ6	10°42'09,37"	106°45'13,37"	10°42'05,71"	106°45'19,80"

3. Khu vực sông Đồng Tranh, Tắc Ông Cu, Tắc Bài, Tắc Cua:

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HĐ2	10°38'34,07"	106°51'37,77"	10°38'30,40"	106°51'44,20"

4. Khu vực sông Cái Mép, sông Thị Vải, sông Dinh, Rạch Bà, sông Gò Gia:

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HĐ1	10°36'42,70"	107°00'18,18"	10°36'38,40"	107°00'24,60"
Đường vĩ tuyến	10°38'45,00"		10°38'42,00"	
Đường vĩ tuyến	10°26'12,50"		10°26'08,83"	
Đường vĩ tuyến	10°35'00,00"		10°34'56,30"	

5. Khu vực sông Đồng Nai:

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HĐ3	10°46'06,69"	106°48'22,52"	10°46'03,00"	106°48'29,02"
HĐ4	10°45'46,53"	106°48'22,11"	10°45'42,83"	106°48'28,60"
HĐ7	10°53'58,10"	106°50'14,40"	10°53'54,50"	106°50'20,80"
HĐ8	10°54'03,40"	106°50'13,30"	10°53'59,70"	106°50'19,80"
HĐ9	10°54'04,50"	106°50'14,00"	10°54'00,80"	106°50'20,50"
HĐ10	10°53'56,90"	106°50'16,30"	10°53'53,20"	106°50'22,70"

6. Khu vực theo tuyến luồng hàng hải Soài Rạp được giới hạn sau đây:

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
TN1	10°34'20,13"	106°43'10,49"	10°34'16,46"	106°43'16,92"
TN2	10°34'15,58"	106°43'05,30"	10°34'11,92"	106°43'11,73"
TN3	10°30'39,67"	106°42'44,98"	10°30'36,00"	106°42'51,40"
TN4	10°30'26,67"	106°42'39,58"	10°30'23,00"	106°42'56,00"
TN5	10°28'08,66"	106°28'15,57"	10°28'05,00"	106°28'22,00"
TN6	10°28'29,16"	106°37'48,07"	10°28'25,50"	106°37'54,50"

7. Khu vực tại Côn Đảo (khu vực Vịnh Bến Đầm và Vịnh Côn Sơn):

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BĐ1	08°39'47,00"	106°32'23,00"	08°39'43,00"	106°32'30,00"
BĐ2	08°42'26,00"	106°32'08,00"	08°42'22,00"	106°32'15,00"
BĐ3	08°41'08,00"	106°33'13,00"	08°41'04,00"	106°33'20,00"
BĐ4	08°41'01,00"	106°33'34,00"	08°40'57,00"	106°33'41,00"
CS1	08°39'30,80"	106°36'10,00"	08°39'27,10"	106°36'16,30"

CS2	08°39'05,30"	106°37'25,10"	08°39'01,60"	106°37'31,50"
CS3	08°40'54,20"	106°39'34,60"	08°40'50,60"	106°39'41,00"
CS4	08°42'41,10"	106°42'19,70"	08°42'37,40"	106°42'26,10"
CS5	08°43'26,50"	106°41'44,20"	08°43'22,90"	106°41'50,60"
CS6	08°41'38,30"	106°39'26,70"	08°41'34,60"	106°39'33,10"

8. Khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BH1	09°46'31,00"	107°58'43,00"	09°46'28,00"	107°58'50,00"
BH2	09°48'54,00"	108°00'09,00"	09°48'51,00"	108°00'16,00"
BH3	09°43'51,00"	107°57'02,00"	09°43'48,00"	107°57'09,00"
MR	09°34'33,00"	107°52'52,00"	09°34'30,00"	107°52'59,00"
ĐH	08°28'36,00"	108°41'16,00"	08°28'33,00"	108°41'23,00"
RĐ	10°01'16,00"	108°16'01,00"	10°01'12,00"	108°16'08,00"
RĐ-RĐT	07°48'36,00"	108°11'01,00"	07°48'32,00"	108°11'08,00"
TGT	09°58'25,00"	107°58'10,00"	09°58'22,00"	107°58'17,00"
CS	07°20'43,00"	108°18'36,00"	07°20'40,00"	108°18'43,00"
LT	07°34'45,00"	108°52'03,00"	07°34'42,00"	108°52'10,00"
HT-MT	08°03'06,00"	108°54'24,00"	08°03'02,00"	108°54'30,00"
SV-ĐN	08°22'51,00"	108°41'11,00"	08°22'47,00"	108°41'18,00"

9. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp

Vị trí/ Đường	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CL1	10°30'43,80"	105°33'28,10"	10°30'40,20"	105°33'34,60"
CL2	10°30'40,70"	105°33'22,10"	10°30'37,10"	105°33'28,60"
CL3	10°30'22,30"	105°33'31,20"	10°30'18,70"	105°33'37,70"
CL4	10°29'40,60"	105°33'48,50"	10°29'37,00"	105°33'55,00"
CL5	10°29'23,60"	105°33'54,80"	10°29'20,00"	105°34'01,30"
CL6	10°29'27,90"	105°34'06,40"	10°29'24,30"	105°34'12,90"
SĐ1	10°19'23,20"	105°45'15,20"	10°19'19,60"	105°45'21,70"
SĐ2	10°19'28,40"	105°45'26,30"	10°19'24,80"	105°45'32,80"
SĐ3	10°19'17,80"	105°45'31,80"	10°19'14,20"	105°45'38,30"
SĐ4	10°19'05,40"	105°45'38,30"	10°19'01,80"	105°45'44,80"
SĐ5	10°19'02,80"	105°45'39,80"	10°18'59,10"	105°45'46,20"
SĐ6	10°18'56,60"	105°45'27,20"	10°18'52,90"	105°45'33,60"
PS2	10°19'30,00"	105°45'18,00"	10°19'26,30"	105°45'24,40"
PS4	10°19'49,00"	105°45'10,00"	10°19'45,30"	105°45'16,40"
N1	10°17'56,10"	105°46'12,70"	10°17'52,40"	105°46'19,20"

N2	10°18'21,50"	105°45'55,10"	10°18'17,80"	105°46'01,60"
N3	10°18'39,80"	105°45'44,70"	10°18'36,20"	105°45'51,20"
MTH1	10°16'51,90"	105°53'28,80"	10°16'48,30"	105°53'35,20"
MTH2	10°17'04,90"	105°53'12,90"	10°17'01,30"	105°53'19,30"
MTH3	10°17'16,70"	105°52'59,40"	10°17'13,00"	105°53'05,80"
BG1	10°54'33,90"	105°11'07,30"	10°54'30,20"	105°11'13,70"
BG2	10°54'34,20"	105°11'28,50"	10°54'30,50"	105°11'34,90"
TG2	10°10'53,00"	106°47'36,00"	10°10'49,00"	106°47'42,00"
TG4	10°18'18,00"	106°28'46,00"	10°18'14,00"	106°28'52,00"
TG5	10°18'24,00"	106°28'45,00"	10°18'20,00"	106°28'52,00"
TG6	10°20'40,00"	106°21'53,00"	10°20'36,00"	106°21'59,00"
TG7	10°20'32,00"	106°21'51,00"	10°20'29,00"	106°21'58,00"
TG8	10°20'13,66"	106°19'07,00"	10°20'10,00"	106°19'13,42"
TG9	10°20'34,06"	106°19'07,00"	10°20'30,40"	106°19'13,42"
BT1	10°09'02,00"	106°47'23,00"	10°08'58,00"	106°47'29,00"
BT2	09°40'04,00"	107°00'01,00"	09°40'00,00"	107°00'08,00"
BT3	09°40'04,00"	106°43'54,00"	09°40'00,00"	106°44'00,00"
BT4	09°47'14,00"	106°37'02,00"	09°47'10,00"	106°37'08,00"
VX1	10°54'45,77"	105°10'52,89"	10°54'42,14"	105°10'59,34"
VX2	10°54'23,95"	105°10'54,82"	10°54'20,32"	105°11'01,27"
VX3	10°53'26,54"	105°11'00,67"	10°53'22,91"	105°11'07,12"
TP1	10°54'43,89"	105°11'42,03"	10°54'40,26"	105°11'48,48"
TP2	10°54'24,63"	105°11'43,16"	10°54'21,00"	105°11'49,61"
TP3	10°53'26,51"	105°11'52,87"	10°53'22,88"	105°11'59,32"
DT1	10°10'52,67"	106°57'46,50"	10°10'49,00"	106°57'52,92"
LV1	10°08'06,46"	105°40'51,73"	10°08'02,81"	105°40'58,16"
LV2	10°20'08,14"	105°29'09,22"	10°20'04,50"	105°29'15,65"